

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2077** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **09** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và
nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của UBND thành phố Gia Nghĩa tại Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 320/TTr-STNMT ngày 09 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do UBND thành phố Gia Nghĩa lập theo quy định.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Gia Nghĩa

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Gia Nghĩa đã được UBND phê duyệt tại Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Gia Nghĩa (Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa).

Điều 3: Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, UBND thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi



phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Sau khi quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt; UBND thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm rà soát quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa đã được UBND tỉnh phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt.

8. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

9. Rà soát, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa (đất an ninh, đất quốc phòng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, Chỉ tiêu đất danh lam



9. Rà soát, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa (đất an ninh, đất quốc phòng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh, Chỉ tiêu đất khu công nghệ cao) chưa phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022. UBND thành phố Gia Nghĩa chỉ được triển khai thực hiện theo chỉ tiêu đã được phân bổ; đối với các vị trí ngoài chỉ tiêu được phân bổ UBND thành phố chỉ được thực hiện sau khi UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022.

10. Đối với các vị trí chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa và quy hoạch đô thị Gia Nghĩa thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các quy định khác có liên quan.

11. Đối với các vị trí chưa phù hợp, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND thành phố Gia Nghĩa chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

12. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND thành phố Gia Nghĩa và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thành ủy Gia Nghĩa;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT(LVT).

10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐHQ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

H. Đ. K. N. H. Đ. K. N.

PHỤ LỤC I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		28.410,67	100,00	28.410,67	(0,00)	28.410,67	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.923,60	84,21	22.634,35	(0,02)	22.634,33	79,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	0,18	48,51	(0,00)	48,51	0,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	51,05	0,18	48,05	(0,00)	48,05	0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.652,67	5,82		1.499,16	1.499,16	5,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.334,60	71,57	16.221,22	77,06	16.298,28	57,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	837,45	2,95	1.873,42	0,00	1.873,42	6,59
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	337,38	1,19	1.920,35	(0,00)	1.920,35	6,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		299,64	1,05	299,64	0,00	299,64	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	503,13	1,77		496,35	496,35	1,75
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	206,87	0,73		498,26	498,26	1,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.476,98	15,76	5.776,33	0,00	5.776,33	20,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,78	0,18	52,49	13,70	66,19	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	87,09	0,31	90,03	2,32	92,35	0,33
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	60,00	0,00	60,00	0,21
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,16	0,19	324,24	0,00	324,24	1,14
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	0,05	31,41	0,00	31,41	0,11
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	200,00	(195,69)	4,31	0,02
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,17	0,69		299,84	299,84	1,06
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.215,25	7,80	3.003,00	(109,88)	2.893,12	10,18
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	650,65	2,29	978,04	(2,21)	975,82	3,43
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	308,82	1,09	486,91	(52,89)	434,02	1,53
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	11,63	0,04	34,53	0,00	34,53	0,12
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	17,13	0,06	40,95	(10,03)	30,92	0,11



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	105,08	0,37	149,97	(0,21)	149,76	0,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,08	0,06	50,67	(4,76)	45,91	0,16
-	Đất xây dựng công trình năng lượng	DNL	1.049,18	3,69	1.108,87	(35,29)	1.073,58	3,78
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	2,68	0,01	4,23	(1,59)	2,64	0,01
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,21	0,00	13,62	0,00	13,62	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,90	0,03	27,90	(0,00)	27,90	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,07	0,03	14,57	0,00	14,57	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,24	0,11	71,84	(0,00)	71,84	0,25
-	Đất chợ	DCH	3,60	0,01	20,90	(2,88)	18,02	0,06
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	96,31	0,34	96,31	(2,15)	94,16	0,33
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	0,02		4,83	4,83	0,02
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,27	0,10		104,60	104,60	0,37
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,47	0,72	235,47	2,78	238,25	0,84
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	541,48	1,91	773,65	(0,00)	773,65	2,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,18	0,30	86,98	0,44	87,42	0,31
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,34	0,05	7,20	7,12	14,32	0,05
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	0,00		0,00	0,00	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,59	2,89		621,17	621,17	2,19
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,47	0,22		63,47	63,47	0,22
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00		3,00	3,00	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08	0,04		0,00	0,00	0,00
II	KHU CHỨC NĂNG*							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	121,00	0,43		204,59	204,59	0,72
5	Đất đô thị*	KDT	14.146,29	49,79	14.146,29	0,00	14.146,29	49,79
6	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN			16.266,87	(4.513,62)	11.753,25	41,37
7	Khu lâm nghiệp*	KLN			3.793,77	46,24	3.840,01	13,52
8	Khu du lịch*	KDL			1.925,00	(0,00)	1.925,00	6,78



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	
9	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp*	KKN			60,00	0,00	60,00	0,21
10	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			9.195,09	0,00	9.195,09	32,36
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	KDV				24,60	24,60	0,09
12	Khu thương mại dịch vụ*	KTM			486,36	38,66	525,02	1,85
13	Khu dân cư nông thôn*	DNT			1.412,82	(407,56)	1.005,26	3,54

Ghi chú: *Khu chức năng không hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



PHỤ LỤC II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TÙNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2077 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Xã Đắk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk N'ia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.535,08	162,38	58,63	142,01	158,33	161,04	237,36	193,57	421,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,25	-	3,72	3,07	5,38	6,40	7,39	1,08	17,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.483,54	162,38	54,91	138,94	150,23	154,43	226,12	192,24	404,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,25	-	-	-	-	-	-	0,25	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26	-	-	-	-	-	-	-	0,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,78	-	-	-	2,72	0,21	3,85	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		300,39	12,84	0,00	2,18	5,00	4,48	6,00	18,80	251,09
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	3,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00
2.2	Đất trồng trồng cây hàng năm qua cây lâu năm	HNK/CLN	6,00	-	-	-	-	-	-	-	6,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,50	-	-	-	0,50	-	1,00	7,00	-
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	CLN/NKH	282,89	12,84	-	2,18	4,50	4,48	5,00	11,80	242,09
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,73	-	1,62	0,86	5,60	1,65	-	-	-



PHỤ LỤC III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Nghĩa	Phườn g Nghĩa	Xã Đăk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Tổng cộng (A=1+2)		10,08	-	-	-	-	-	-	10,08	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,08	-	-	-	-	-	-	10,08	-
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,08	-	-	-	-	-	-	10,08	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-